

BỘ TÀI CHÍNH**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2016

THÔNG TƯ**Quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm
bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới**

Căn cứ Nghị định số 103/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới;

Căn cứ Nghị định số 214/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Chủ xe cơ giới tham gia giao thông trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định của pháp luật.

3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. “Doanh nghiệp bảo hiểm” là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động kinh doanh bảo hiểm hợp pháp tại Việt Nam và được phép triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. “Chủ xe cơ giới” (tổ chức, cá nhân) là chủ sở hữu xe cơ giới hoặc được chủ sở hữu xe cơ giới giao chiếm hữu, sử dụng hợp pháp, điều khiển xe cơ giới.

3. “Xe cơ giới” bao gồm xe ô tô, máy kéo, xe máy thi công, xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp và các loại xe đặc chủng khác sử dụng vào mục đích an ninh, quốc phòng (kể cả rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc được kéo bởi xe ô tô hoặc máy kéo), xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự (kể cả xe cơ giới dùng cho người tàn tật) có tham gia giao thông.

4. “Hành khách” là người được chở trên xe theo hợp đồng vận chuyển hành khách thuộc các hình thức quy định trong Bộ luật Dân sự.

5. “Bên thứ ba” là người bị thiệt hại về thân thể, tính mạng, tài sản do xe cơ giới gây ra, trừ những người sau:

- a) Lái xe, phụ xe trên chính chiếc xe đó.
- b) Người trên xe và hành khách trên chính chiếc xe đó.
- c) Chủ sở hữu xe trừ trường hợp chủ sở hữu đã giao cho tổ chức, cá nhân khác chiếm hữu, sử dụng chiếc xe đó.

6. “Ngày” (thời hạn) quy định trong Thông tư này là ngày làm việc.

Điều 4. Nguyên tắc tham gia bảo hiểm

1. Chủ xe cơ giới tham gia giao thông trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải tham gia bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Chủ xe cơ giới không được đồng thời tham gia hai hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự trở lên cho cùng một xe cơ giới.

3. Ngoài việc tham gia hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự, chủ xe cơ giới có thể thỏa thuận với doanh nghiệp bảo hiểm để tham gia hợp đồng bảo hiểm tự nguyện.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm được quyền chủ động bán bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới dưới các hình thức sau:

- a) Trực tiếp.
- b) Thông qua đại lý bảo hiểm, môi giới bảo hiểm.
- c) Các hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp bán bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới thông qua đại lý bảo hiểm thì đại lý bảo hiểm phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định tại Luật Kinh doanh bảo hiểm và các văn bản hướng dẫn thi hành, các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Doanh nghiệp bảo hiểm không được sử dụng đại lý bán bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới của doanh nghiệp bảo hiểm khác trừ trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm đó chấp thuận bằng văn bản và doanh nghiệp bảo hiểm phải đào tạo và cấp chứng chỉ đại lý bảo hiểm theo đúng quy định.

Điều 5. Phạm vi bồi thường thiệt hại

1. Thiệt hại ngoài hợp đồng về thân thể, tính mạng và tài sản đối với bên thứ ba do xe cơ giới gây ra.

2. Thiệt hại về thân thể và tính mạng của hành khách theo hợp đồng vận chuyển hành khách do xe cơ giới gây ra.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới

1. Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận bảo hiểm) là bằng chứng giao kết hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự duy nhất giữa chủ xe cơ giới và doanh nghiệp bảo hiểm. Mỗi xe cơ giới được cấp 01 Giấy chứng nhận bảo hiểm. Chủ xe cơ giới bị mất Giấy chứng nhận bảo hiểm phải có văn bản đề nghị doanh nghiệp bảo hiểm (nơi đã cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm) cấp lại Giấy chứng nhận bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cho chủ xe cơ giới khi chủ xe cơ giới đã thanh toán phí bảo hiểm hoặc cam kết thanh toán phí bảo hiểm theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

3. Việc thanh toán phí bảo hiểm hoặc cam kết thanh toán phí bảo hiểm được thực hiện như sau:

a) Trường hợp phí bảo hiểm dưới 50 triệu đồng: Chủ xe cơ giới thanh toán 01 lần tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm.

b) Trường hợp phí bảo hiểm từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng: Chủ xe cơ giới thỏa thuận bằng văn bản với doanh nghiệp bảo hiểm thanh toán 01 lần, thời hạn thanh toán không quá 10 ngày kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm.

c) Trường hợp phí bảo hiểm từ 100 triệu đồng trở lên: Chủ xe cơ giới thỏa thuận bằng văn bản với doanh nghiệp bảo hiểm việc thanh toán phí bảo hiểm như sau:

- Lần 1: Thanh toán 50% tổng phí bảo hiểm trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm;

- Lần 2: Thanh toán 50% phí bảo hiểm còn lại trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm.

d) Việc thanh toán phí bảo hiểm phải được xác nhận bằng một trong các hình thức sau: Biên lai thu phí bảo hiểm; hóa đơn thu phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm; xác nhận thanh toán phí bảo hiểm của chủ xe cơ giới trên Giấy chứng nhận bảo hiểm (đối với trường hợp chủ xe cơ giới đã thanh toán phí bảo hiểm đầy đủ); các hình thức chứng từ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp chủ xe cơ giới không thanh toán đủ phí bảo hiểm quy định tại Khoản 3 Điều này, hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt hiệu lực vào ngày kế tiếp ngày chủ xe cơ giới phải thanh toán phí bảo hiểm. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm chấm dứt hiệu lực, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho chủ xe cơ giới về việc chấm dứt hợp đồng bảo hiểm và hoàn lại cho chủ xe cơ giới phần phí bảo hiểm đã thanh toán thừa (nếu có) hoặc yêu cầu chủ xe cơ giới thanh toán đủ phí bảo hiểm đến thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm.

Doanh nghiệp bảo hiểm không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp đã xảy ra sự kiện bảo hiểm và phát sinh trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trước khi hợp đồng bảo hiểm bị chấm dứt.

Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường cho người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm trong thời gian hợp đồng bảo hiểm bị chấm dứt.

Hợp đồng bảo hiểm tiếp tục có hiệu lực kể từ thời điểm chủ xe thanh toán đủ phí bảo hiểm và được doanh nghiệp bảo hiểm chấp thuận bằng văn bản.

5. Phát hành, quản lý và sử dụng Giấy chứng nhận bảo hiểm:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm được phép tự in Giấy chứng nhận bảo hiểm theo đúng mẫu do Bộ Tài chính quy định tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này. Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới phải in riêng, tách biệt với phần Giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện (nếu có). Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm ghép Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới và Giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện xe cơ giới thì thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục 3, Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giấy chứng nhận bảo hiểm phải được in số theo dãy số tự nhiên, thứ tự từ nhỏ đến lớn;

c) Giấy chứng nhận bảo hiểm phải được sử dụng theo đúng thứ tự Giấy chứng nhận bảo hiểm của từng quyền, không được dùng cách số (trừ trường hợp viết sai cần hủy bỏ hoặc việc bỏ cách số là phù hợp với các quy định cụ thể theo quy trình quản lý ấn chỉ của doanh nghiệp bảo hiểm. Giấy chứng nhận bảo hiểm bị hủy bỏ phải được gạch chéo, ghi rõ là hủy bỏ và phải lưu trữ đầy đủ tại doanh nghiệp bảo hiểm);

d) Doanh nghiệp bảo hiểm phải ghi đầy đủ các thông tin quy định trên Giấy chứng nhận bảo hiểm. Các thông tin ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm cấp cho chủ xe cơ giới phải trùng khớp với các thông tin trong các liên lưu tại doanh nghiệp bảo hiểm;

đ) Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thực hiện mở sổ sách theo dõi việc phát hành, sử dụng và quyết toán việc sử dụng Giấy chứng nhận bảo hiểm, đảm bảo thường xuyên quản lý được chi tiết theo từng Giấy chứng nhận bảo hiểm;

e) Doanh nghiệp bảo hiểm phải xây dựng quy trình phát hành, quản lý và sử dụng Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo đảm các quy định nêu trên.

Điều 7. Thời hạn và hiệu lực bảo hiểm

1. Thời điểm bắt đầu có hiệu lực của Giấy chứng nhận bảo hiểm được ghi cụ thể trên Giấy chứng nhận bảo hiểm nhưng không được trước thời điểm chủ xe cơ giới thanh toán đủ phí bảo hiểm, trừ một số trường hợp quy định tại điểm b, điểm c Khoản 3 Điều 6 Thông tư này.

2. Thời hạn bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm là 01 năm. Trong các trường hợp sau, thời hạn bảo hiểm có thể dưới 01 năm:

a) Xe cơ giới nước ngoài tạm nhập, tái xuất có thời hạn tham gia giao thông trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam dưới 01 năm;

b) Niên hạn sử dụng của xe cơ giới nhỏ hơn 01 năm;

c) Xe cơ giới thuộc đối tượng đăng ký tạm thời theo quy định của pháp luật, bao gồm:

- Ô tô mới nhập khẩu và sản xuất lắp ráp lưu hành từ kho, cảng, nhà máy, đại lý bán xe đến nơi đăng ký hoặc về các đại lý, kho lưu trữ khác;

- Ô tô làm thủ tục xóa sổ để tái xuất về nước;

- Ô tô được phép quá cảnh (trừ xe có Hiệp định ký kết của Nhà nước);

- Ô tô sát xi có buồng lái, ô tô tải không thùng;

- Ô tô sát hạch;

- Xe mang biển số khu kinh tế thương mại theo quy định của Chính phủ vào hoạt động trong nội địa Việt Nam;

- Xe mới lắp ráp tại Việt Nam chạy thử nghiệm trên đường giao thông công cộng;

- Xe phục vụ hội nghị, thể thao theo yêu cầu của Chính phủ hoặc Bộ Công an;

- Các loại xe cơ giới khác được phép tạm đăng ký theo quy định của pháp luật.

d) Trường hợp chủ xe cơ giới có nhiều xe tham gia bảo hiểm vào nhiều thời điểm khác nhau trong năm nhưng đến năm tiếp theo có nhu cầu đưa về cùng một thời điểm bảo hiểm để quản lý, thời hạn bảo hiểm của các xe này có thể nhỏ hơn 01 năm và bằng thời gian hiệu lực còn lại của hợp đồng bảo hiểm đầu tiên của năm đó. Thời hạn bảo hiểm của năm tiếp theo đối với tất cả các hợp đồng bảo hiểm (đã được đưa về cùng thời hạn) là 01 năm.